2.11 Vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	40.156.942	172.556.893
Tiền gửi ngân hàng	177.658.962	842.080.969
	217.815.904	**1.014.637.862**

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
- Phải thu lãi cho vay	*-*	*36.861.961*
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp		*3.359.585.130*
- Công ty cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II(Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II	*87.920.940.516*	*84.853.014.761*
- Phải thu cho công ty Phú Thái bình vay không tính lãi	*800.000.000*	*800.000.000*
- Phải thu công ty Phương Nam vay không tính lãi	*404.492.520*	*404.492.520*
- Phải thu tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc	*87.328.400*	*87.328.400*
- Phải thu tiền đền bù Công ty CP công nghiệp Hoa Nam	*224.760.000*	*224.760.000*
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi quá	*686.952.264*	*686.952.264*
- Phải thu thuế thu nhập cá nhân	*782.390*	*192.658.822*
- Phải thu công nợ tạm ứng chưa hoàn	*169.432.056*	*33.737.041*
- Phải thu khác	*428.277.817*	*80.695.131*
	90.722.965.963	**90.760.086.030**

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.536.420.828	16.422.318.775
Công cụ, dụng cụ	69.560.669	95.012.589
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	379.804.959	1.195.269.627
Thành phẩm	4.339.260.300	2.620.187.661
	18.325.046.756	**20.332.788.652**

Trong đó:
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	589.367.571
Thuế tài nguyên	103.080	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	2.321.912.970	
Các khoản khác phải thu Nhà nước	4.119.517	-
	2.326.135.567	**589.367.571**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
Ngắn hạn	VND	VND
Chi phí vật tư giá trị lớn xuất dùng cần phân bổ	2.720.472.039	3.309.682.548
Chi phí bảo hiểm	26.985.000	34.695.000
	2.747.457.039	**3.344.377.548**

8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2016	01/01/2016
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn		
Dài hạn		
- Góp vốn Quỹ tín dụng nhân dân Sài Sơn	*5.000.000*	*5.000.000*
- Gửi lãi BIDV Chương Dương	-	*7.769.500.000*
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*
	20.000.000.000	**20.000.000.000**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Chương Mỹ Hà nội	40%	40%	SX KD Xi măng, Clinke

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	182.619.316.264	269.181.277.018	5.149.591.739	214.457.162	83.727.104	457.248.369.287
Số tăng trong kỳ	-	287.183.728	4.070.800.000	-	-	4.357.983.728
- Mua sắm mới	-	*287.183.728*	*4.070.800.000*		-	*4.357.983.728*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-		-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
					-	
Số dư cuối kỳ	**182.619.316.264**	**269.468.460.746**	**9.220.391.739**	**214.457.162**	**83.727.104**	**461.606.353.015**
Giá trị hao mòn lũy kế					-	
Số dư đầu năm	32.672.592.571	62.711.019.814	4.084.578.342	188.761.640	**83.727.104**	99.740.679.471
Số tăng trong kỳ	3.652.506.164	6.824.799.038	238.328.196	8.424.455	-	10.724.057.853
- Trích khấu hao	3.652.506.164	6.824.799.038	238.328.196	8.424.455	-	*10.724.057.853*
- Tăng khác	-	-	-	-		-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**36.325.098.735**	**69.535.818.852**	**4.322.906.538**	**197.186.095**	**83.727.104**	**110.464.737.324**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	149.946.723.693	206.470.257.204	1.065.013.397	25.695.522	-	357.507.689.816
Tại ngày cuối kỳ	**146.294.217.529**	**199.932.641.894**	**4.897.485.201**	**17.271.067**	**-**	**351.141.615.691**

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Công ty cổ phần bảo trì lò Việt nam	1.321.132.670	
Công ty TNHH Thắng Lợi	1.110.142.000	3.801.114.010
Công ty TNHH thương mại Hà Ninh	3.226.659.715	3.208.580.236
Các đối tượng khác	3.603.855.888	6.524.221.858
	9.261.790.273	**13.533.916.104**

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp 01/01/2016	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số phải nộp 30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	437.045.290	961.499.694	1.233.708.798	164.836.186
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	819.147.733	589.367.571	229.780.162
Thuế thu nhập cá nhân	644.562.991	625.184	644.592.991	595.184
Thuế nhà thầu	0	0	0	0
Thuế tài nguyên	336.000		336.000	0
Thuế đất phi nông nghiệp		0	0	0
Tiền thuê đất		0	0	
Thuế, lệ phí khác	710.349.644	0	710.349.644	0
	1.792.293.925	**1.781.272.611**	**3.178.355.004**	**395.211.532**

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
Ngắn hạn	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	211.878.729	211.878.729
Trích trước tiền điện sản xuất	485.990.345	1.428.471.189
		680.663.420
	697.869.074	**2.321.013.338**

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	**9.623.772.798**	**16.527.161.807**
Kinh phí công đoàn	284.073.320	85.773.591
Bảo hiểm xã hội	2.822.382	1.638.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.336.877.096	16.439.749.816
- Phải trả về cổ phần hoá	*355.396.335*	*355.396.335*